

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

LỖI CỦA HỌC SINH VIỆT NAM KHI PHÁT ÂM CÁC VẬN MẪU BẮT ĐẦU BẰNG [y] TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TRONG DẠY HỌC LÊ CHÍ NGHĨA*

TÓM TẮT: Âm vị [y] đứng đầu trong nhóm vận mẫu “toát khẩu hô” (gồm “ü”, “üe”, “üan”, “ün”) của tiếng phổ thông Trung Quốc, là một trong những âm vị gây nhiều khó khăn nhất cho người học tiếng Hán tại Việt Nam do nó không tồn tại trong hệ thống âm vị tiếng Việt. Bài viết này dựa trên cơ sở các lý thuyết về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và phương pháp ngữ âm học thực nghiệm, tiến hành phân tích định lượng và định tính các lỗi về độ tròn môi khi sinh viên Việt Nam phát âm nhóm vận mẫu bắt đầu bằng âm vị [y]. Kết quả cho thấy lỗi chủ đạo và có hệ thống là việc thay thế nguyên âm đơn [y] bằng tổ hợp “uy” [wi] trong tiếng Việt. Nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này không chỉ là sự chuyển di từ tiếng mẹ đẻ, mà còn có ảnh hưởng từ môi trường ngôn ngữ và yếu tố cá nhân của người học. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp cụ thể, tập trung vào việc định hình, tách biệt phạm trù phát âm của ngôn ngữ đích giữa ngôn ngữ mẹ đẻ cho người học.

TỪ KHOÁ: lỗi; ngữ âm học thực nghiệm; [y]; sinh viên Việt Nam; dạy học tiếng Trung Quốc.

NHẬN BÀI: 29/09/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/12/2025

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình học tập một ngôn ngữ mới, yếu tố ngôn ngữ đầu tiên mà người học tiếp xúc chính là ngữ âm. Ngữ âm là cái vỏ vật chất của ngôn ngữ, vì vậy người học cần phải tiếp xúc với ngữ âm trước tiên. Chính vì lẽ đó, ngữ âm đóng vai trò rất quan trọng đối với người học ngoại ngữ.

Do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, người học ngoại ngữ đến từ các quốc gia khác nhau sẽ gặp những trở ngại khác nhau khi cùng học một hiện tượng ngôn ngữ. Các trở ngại về ngữ âm thường bắt nguồn từ các âm vị của ngôn ngữ đích mà ngôn ngữ mẹ đẻ không có. Âm vị [y] trong tiếng Hán hiện đại không có trong tiếng Việt và rất nhiều ngôn ngữ khác. Điều này tạo thành một khó khăn rất lớn đối với học sinh Việt Nam nói riêng và học sinh các nước khác nói chung trong quá trình học tập tiếng Hán. Chúng tôi nhận thấy khi phát âm âm vị [y] trong tiếng Hán, học sinh Việt Nam thường dùng “uy” của tiếng Việt để thay thế. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, một số nghiên cứu hiện nay đã đề cập đến lỗi của âm vị [y], nhưng vẫn chưa phân tích cụ thể lỗi về độ tròn môi của người học khi phát âm âm vị này. Phương pháp nghiên cứu cũng chỉ dừng lại ở ghi âm, chưa vận dụng hình ảnh để miêu tả rõ hơn khẩu hình của người học. Về khách thể nghiên cứu, hiện mới chỉ có một số nghiên cứu lỗi của học sinh Việt Nam về ngữ âm tiếng Hán hiện đại nói chung, đối với âm vị [y] cũng chỉ dùng phương pháp miêu tả, vì vậy các nguyên nhân cũng như kiến nghị trong công tác dạy học nhằm vào lỗi của học sinh Việt Nam cũng chưa được chỉ ra một cách toàn diện và có hệ thống.

Bài viết này nhằm chỉ ra các lỗi về độ tròn môi của âm vị này một cách toàn diện, cũng như tổng kết và đề xuất một số kiến nghị hữu ích trong công tác dạy học, nhằm giúp đỡ giáo viên cũng như học sinh khắc phục những lỗi đó, nâng cao khả năng phát âm.

2. Một số khái niệm liên quan

2.1. Khái niệm lỗi và phân tích lỗi

Stephen Pit Corder (1967) đã đưa ra khái niệm lỗi, theo đó, cần thiết phải làm rõ ngôn ngữ trung gian của người học dựa vào quá trình phân tích một cách có hệ thống và toàn diện các lỗi mà người học mắc phải, từ đó lý giải một cách cụ thể hơn quy luật xuất hiện của các lỗi trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Ở bình diện ngữ âm, các lỗi về ngữ âm chủ yếu có một số nguồn gốc như: hiện tượng

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: nghialechi.work@gmail.com

chuyển di tiêu cực của cả ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ đích; ảnh hưởng của môi trường học tập; yếu tố cá nhân của người học.

2.2. Khái niệm “ngôn ngữ trung gian”

Larry Selinker (1972) cho rằng, khi người học thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, sẽ tự tạo ra một thứ ngôn ngữ mà nằm giữa ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ đích, mang một số đặc điểm của cả hai ngôn ngữ này: ngôn ngữ trung gian. Ngôn ngữ trung gian phát triển theo quá trình học tập của người học, mỗi giai đoạn phát triển của ngôn ngữ trung gian này có thể coi như một ngôn ngữ trung gian riêng biệt. Ngôn ngữ trung gian của mỗi người học sẽ dần tiến về phía ngôn ngữ đích, nhưng sẽ không bao giờ trùng với ngôn ngữ đích. Theo Selinker, ngôn ngữ trung gian có một số đặc điểm: (1) Là một hệ thống ngôn ngữ đặc biệt do người học tự xây dựng; (2) Là một hệ thống ngôn ngữ không ngừng thay đổi; (3) Nguyên nhân nảy sinh của hệ thống ngôn ngữ này gồm sự chuyển di ngôn ngữ, sự khái quát quá mức của người học đối với ngôn ngữ đích, chuyển di do luyện tập, chiến lược học tập của người học và chiến lược giao tiếp của người học; (4) Các lỗi xuất hiện trong ngôn ngữ trung gian có tính lặp lại; (5) Các lỗi trong ngôn ngữ trung gian có xu hướng cố định hoá.

2.3. Khái niệm “Ngôn ngữ học đối chiếu” với việc học ngoại ngữ

Một trong những ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu là phục vụ cho việc dạy- học ngôn ngữ thứ hai. Robert Lado nhấn mạnh rằng, sự giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ, nhất là sự khác nhau giúp cho quá trình học tập của người học trở nên thuận lợi hơn: những điểm tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ đích có thể dẫn đến hiện tượng “chuyển di tích cực” và “chuyển di tiêu cực”; giúp cho giáo viên dự đoán được những trở ngại và lỗi mà người học mắc phải, từ đó xây dựng các chiến lược giảng dạy phù hợp để hỗ trợ quá trình học tập của người học.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu gồm 18 sinh viên, trong đó có 6 sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Thủy Lợi; 6 sinh viên năm thứ hai, 6 sinh viên năm thứ ba các ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Sư phạm tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, số lượng nam và nữ của mỗi nhóm là bằng nhau. Tất cả các sinh viên làm khách thể nghiên cứu đều học tiếng Trung từ khi bắt đầu vào đại học, vì vậy môi trường tiếp xúc với tiếng Trung của các sinh viên trong cùng một nhóm tương đối giống nhau.

3.2. Thiết kế bảng hỏi và thực nghiệm

3.2.1. Thiết kế bảng hỏi

Bảng hỏi của nghiên cứu gồm 6 câu hỏi, trong đó câu hỏi 1 và 2 là thông tin cá nhân của sinh viên. Câu hỏi 3 yêu cầu sinh viên đánh giá độ khó của 4 vận mẫu trong nhóm âm chụm miệng (tức đối tượng của nghiên cứu) theo thang Likert: từ mức 1 (*rất dễ*) đến mức 5 (*rất khó*), nhằm đánh giá cảm nhận chủ quan của sinh viên về độ khó của bốn vận mẫu này. Câu hỏi 4 được thiết kế để kiểm tra khả năng nhận thức của sinh viên về độ tròn môi của vận mẫu “ü” (hay âm vị [y]) trong tương quan với một số vận mẫu đơn khác. Các lựa chọn được đưa ra đối với mỗi vận mẫu là *không tròn môi*; *hơi tròn môi* và *tròn môi*. Sở dĩ chúng tôi đưa ra lựa chọn *hơi tròn môi* là do khẩu hình của vận mẫu “ü” được miêu tả là “hơi tròn, nhưng không tròn như ‘u’” (Ngô Tông Tế 吴宗济, 1992). Sinh viên cho rằng “u” và “ü” có độ tròn môi như nhau, hoặc “u” kém tròn môi hơn “ü” đều cho thấy sinh viên chưa nắm chắc độ tròn môi của hai vận mẫu này. Câu hỏi 5 hỏi về những khó khăn, sai sót mà người học gặp phải khi học 4 vận mẫu chụm miệng, nhằm tìm hiểu những vấn đề thường gặp mà học sinh gặp phải khi học các vận mẫu này. Câu hỏi cuối cùng yêu cầu sinh viên viết ra các vận mẫu tiếng Trung mà họ cho là tương tự hoặc giống hoàn toàn một số âm trong tiếng Việt, nhằm làm lộ ra lỗi sử dụng “uy” [wi] tiếng Việt thay cho “ü” [y] của tiếng Trung.

3.2.1. Thiết kế thực nghiệm

Nghiên cứu được tiến hành trên bốn vận mẫu chụm miệng đứng riêng làm âm tiết, kết hợp với bốn thanh điệu. “Từ điển tiếng Hán hiện đại” (bản thứ 6) không thu thập được “yué” và “yuě” nên số âm tiết được chọn làm đối tượng nghiên cứu là 14.

Phần thực nghiệm của nghiên cứu gồm hai phần: Thực nghiệm phát âm âm tiết đơn và thực nghiệm phát âm trong ngữ lưu. Trong phần đầu tiên, 14 âm tiết được trộn lẫn vào một băng 45 âm tiết để làm nhiễu, tránh hiện tượng đọc máy móc của sinh viên. Trong phần thứ hai, mỗi âm tiết được gắn vào một câu mẫu, các câu mẫu được sắp xếp theo thứ tự ngẫu nhiên. Khi sinh viên đọc âm tiết/đọc câu, sẽ có ba thiết bị được sử dụng để lưu lại âm thanh và hình ảnh của sinh viên, gồm hai máy quay (một máy chính diện, một máy mặt bên) và một máy ghi âm.

3.2. Xử lý mẫu thực nghiệm

Mẫu thực nghiệm được xử lý theo các bước: So sánh dữ liệu hình ảnh với mô tả trong “Khái lược ngữ âm tiếng Hán hiện đại 现代汉语语音概要” (Ngô Tông Tế 吴宗济, 1992) và mô tả bổ sung; Tổng hợp số liệu và phân tích.

Theo Ngô Tông Tế, vận mẫu “ü” có bốn đặc điểm: *môi hơi tròn, không tròn như u; môi trên và môi dưới thu về một khối; giữa hai môi có một khe bẹt; hai môi hơi chu về phía trước*. Chúng tôi nhận thấy nhiều học sinh sử dụng “uy” [wi] của tiếng Việt, cấu thành bởi hai âm vị có đặc điểm môi khác nhau, để thay thế cho vận mẫu “ü”. Vì vậy, trong bước xử lý thứ hai, chúng tôi thêm vào một tiêu chí đối chiếu: *hai môi giữ nguyên hình dạng từ đầu đến cuối*.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

4.1.1. Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi

Sau khi thống kê câu trả lời của sinh viên, kết quả câu hỏi 3 cho thấy độ khó trung bình mà sinh viên đánh giá của 4 vận mẫu không có sự chênh lệch lớn, dao động trong khoảng 2.72 (vận mẫu “ü”) đến 3.39 (vận mẫu “üan”) trên thang 5. Tuy vậy, việc vận mẫu “ü” có điểm độ khó thấp nhất cho thấy việc sinh viên vẫn chưa thực sự coi trọng việc phát âm chính xác vận mẫu này, mặc dù đây là một vận mẫu đơn, là nền tảng để phát âm chính xác ba vận mẫu còn lại.

Mục đích của câu hỏi 4 là để kiểm tra xem sinh viên đã nắm vững hình dạng môi của âm vị [y] hay chưa. Kết quả cho thấy trong số 18 sinh viên có 94,44% cho rằng, hoặc là độ tròn môi của “u” lớn hơn “ü” (8 sinh viên), hoặc là độ tròn môi của hai “u” và “ü” là như nhau (9 sinh viên). Chỉ có duy nhất 1 sinh viên cho rằng độ tròn môi của “ü” nhỏ hơn của “u”.

Câu hỏi 5 khảo sát xem sinh viên gặp khó khăn nào khi học phát âm bốn vận mẫu trên. Kết quả cho thấy có 6 sinh viên gặp khó khăn khi học vận mẫu “üe”, 3 sinh viên gặp khó khăn khi học “üan” và 1 sinh viên gặp khó khăn khi học “ün”. Tất cả sinh viên đều trả lời không gặp trở ngại khi học vận mẫu “ü”.

Kết quả câu hỏi 6 cho thấy phần lớn sinh viên không nghĩ rằng các vận mẫu được khảo sát có âm giống hoặc tương tự tiếng Việt. Chỉ có 5 sinh viên cho rằng một số âm tiếng Việt và các vận mẫu trên có điểm tương tự, và chỉ 1 sinh viên cho rằng chúng hoàn toàn giống nhau. Về điểm tương tự, có 5 sinh viên cho rằng các cặp “üan” trong tiếng Trung và “oan/uyên/uen” trong tiếng Việt; “ü” trong tiếng Trung và “uy” trong tiếng Việt; “ün” trong tiếng Trung và “uyn” trong tiếng Việt tương tự nhau. Ngoài ra, còn có 1 sinh viên cho rằng “ün” trong tiếng Trung và “uyn” trong tiếng Việt hoàn toàn giống nhau.

4.1.2. Kết quả thực nghiệm

Trong hai bước thực nghiệm: phát âm âm tiết đơn và phát âm trong ngữ lưu, mỗi bước có tổng cộng 252 lượt phát âm, kết quả phát âm của hai bước xem bảng sau:

Bảng 1. Số âm tiết đúng và âm tiết có lỗi của hai bước thực nghiệm

	Thực nghiệm phát âm âm tiết đơn (bước 1)	Thực nghiệm phát âm trong ngữ lưu (bước 2)
Số âm tiết phát âm đúng	117	103
Số âm tiết xuất hiện lỗi	135	149

Có thể thấy, số âm tiết có lỗi trong bước thực nghiệm phát âm trong ngữ lưu nhiều hơn phần trước 14 âm tiết. Chia theo các loại lỗi, các lỗi xuất hiện trong phần này dày đặc hơn, nhưng tỉ lệ không biến động lớn so với phần trước. Số liệu cụ thể của hai lần thực nghiệm xem bảng dưới:

Bảng 2. Số lượt, tỉ lệ của các loại hình lỗi trong hai bước thực nghiệm

Loại hình lỗi	Thực nghiệm phát âm âm tiết đơn		Thực nghiệm phát âm trong ngữ lưu		
	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ so với tổng số âm tiết lỗi (%)	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ so với tổng số âm tiết lỗi (%)	Thay đổi so với phần trước
Lỗi 1*	97	71.85	94	66.44	-3
Lỗi 2*	21	15.56	44	29.53	+23
Lỗi 3*	26	19.26	26	17.45	0
Lỗi 4*	56	41.48	63	42.28	+7
Lỗi 5*	101	74.81	119	79.87	+18

* Các loại hình lỗi: (1) Hình dạng môi quá tròn hoặc không đủ tròn; (2) Môi trên và môi dưới không co lại thành một khối; (3) Hình dạng lỗ nhỏ giữa hai môi không chính xác; (4) Hai môi không chu về phía trước hoặc độ chu môi quá cao; (5) Hình dạng môi không nhất quán từ đầu đến cuối

Chia sinh viên theo từng nhóm tương ứng với thời gian học tiếng Trung, kết quả cho thấy sinh viên có thời gian học lớn hơn sẽ phát âm tốt hơn, cả số lượng âm tiết lỗi và số lượt xuất hiện của các loại hình lỗi đều có xu hướng giảm theo thời gian học của sinh viên, cụ thể xem bảng dưới:

Bảng 3. Tình hình phát âm của sinh viên năm 1, 2, 3 trong hai bước thực nghiệm

Nhóm sinh viên	Thực nghiệm phát âm âm tiết đơn		Thực nghiệm phát âm trong ngữ lưu	
	Số âm tiết có lỗi	Số lượt lỗi xuất hiện	Số âm tiết có lỗi	Số lượt lỗi xuất hiện
Năm thứ nhất*	57	152	65	204
Năm thứ hai*	39	95	44	97
Năm thứ ba*	39	83	40	66

* Tổng số âm tiết của mỗi nhóm sinh viên trong mỗi lượt thực nghiệm là 84

4.2. Thảo luận

4.2.1. Nguyên nhân hình thành lỗi

4.2.1.1. Sự chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ

Hiện tượng chuyển di ngôn ngữ xảy ra khi người học áp dụng quy tắc của ngôn ngữ đã biết vào ngôn ngữ đang học, gây ra hai kết quả: chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực. Chuyển di tích cực hỗ trợ việc học, còn chuyển di tiêu cực cản trở việc học. Trong quá trình học phát âm, hiện tượng chuyển di tiêu cực ảnh hưởng qua hai cách chính:

Chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ: Người học tiếng Trung từ đầu thường dùng âm tiếng Việt thay thế các âm khó trong tiếng Trung. Khảo sát cho thấy, trong 18 sinh viên, có 5 sinh viên nhận thấy một hoặc một số vận mẫu chụm miệng trong tiếng Trung tương tự một số âm tiếng Việt, trong đó một sinh viên cho rằng “ün” giống hoàn toàn “uyn” của tiếng Việt. Mặc dù điểm tương đồng/giống nhau trong hai hệ thống ngữ âm có lúc hỗ trợ việc học (như âm vị [y] có cả trong tiếng Pháp và tiếng Trung), những điểm tương đồng này có lúc lại cản trở việc học. Ví dụ, “uy” [wi] trong tiếng Việt và “ü” trong tiếng Trung nghe giống nhau, nhưng trên thực tế đây là hai âm hoàn toàn khác nhau, nhiều học sinh sẽ tự động lấy “uy” để thay thế cho “ü”. Do đó, giáo viên cần chú trọng giảng dạy những khác biệt nhỏ này để tránh lỗi phát âm cố định hoá.

Chuyển di tiêu cực của kiến thức ngôn ngữ đích: Trong phát âm, hiện tượng này chủ yếu thể hiện ở việc quy tắc viết của phiên âm tiếng Trung gây khó khăn cho người học. Ví dụ, “ü” khi đứng một mình viết là “yu”, “üe” là “yue”, “üan” là “yuan”, và “ün” là “yun”. Quy tắc này dễ gây nhầm lẫn cho người

học, học sinh có thể nhầm giữa “yu” và “wu”, “yuan” và “wan”. Một ví dụ khác là “un” có thể đại diện cho [uən] (như “zun”) hoặc là một phần của [yn] (như “yun”), nếu không ghi nhớ kỹ quy tắc, người học có thể sẽ nhầm lẫn “yun” là [j] kết hợp với vần [uən] (tức [juən]).

4.2.1.2. Ảnh hưởng từ môi trường ngôn ngữ

Môi trường ngôn ngữ đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với người học ngoại ngữ. Người học ngoại ngữ không ở khu vực nói thứ tiếng đó chủ yếu tiếp xúc với ngôn ngữ đích qua hai con đường: hoạt động dạy học trên lớp và giáo trình.

Tại Trường Đại học Thủy Lợi và Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, phương pháp luyện tập ngữ âm chính bao gồm đọc có hướng dẫn của giáo viên, đọc diễn cảm, luyện tập lặp lại, nghe và nhắc lại,... Các bài tập trong quá trình dạy phát âm chủ yếu bao gồm một số bảng âm tiết và phiên âm của các từ ngắn.

Việc đọc bảng âm tiết tuy có thể giúp rèn luyện khả năng phản ứng nhanh và khả năng phân biệt âm, thanh điệu của học sinh, nhưng nếu thời gian luyện tập trên lớp quá lâu, các bài tập này dễ khiến học sinh cảm thấy nhàm chán và làm giảm khả năng tập trung. Ngoài ra, do số lượng sinh viên trong một lớp quá đông (~35 sinh viên/ lớp tại Trường Đại học Thủy Lợi và ~25 sinh viên/ lớp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN), giáo viên khó có thể nắm được tình hình phát âm của từng sinh viên trong lớp, dẫn đến lỗi phát âm không được sửa kịp thời, trở nên “hóa thạch” theo thời gian. Ngoài ra, với kích cỡ lớp học lớn như vậy, sinh viên cũng có xu hướng nói chuyện riêng, không tập trung vào bài học do các sinh viên này nghĩ rằng việc mình nói chuyện riêng không làm ảnh hưởng đến lớp học (Locastro, 1989).

Về giáo trình, Trường Đại học Thủy Lợi sử dụng giáo trình “Phát triển Hán ngữ 发展汉语”, Trường Đại học Ngoại ngữ sử dụng “Giáo trình Hán ngữ 汉语教程”. Các giáo trình này, cùng với “Giáo trình chuẩn HSK 标准教程”, “Con đường thành công 成功之路”, “Hán ngữ Boya 博雅汉语”,... đều được viết cho sinh viên đến từ các nước Âu, Mỹ, Hàn Quốc,... nên có những điểm không phù hợp với đặc điểm học tập của sinh viên Việt Nam (Mã Lâm Lâm 马琳琳, 2005).

4.2.1.3. Ảnh hưởng từ yếu tố cá nhân của người học

Hiện nay, chưa có nhiều nghiên cứu về động cơ học tiếng Trung của sinh viên Việt Nam, nhưng động cơ học tiếng Trung của người học có thể chia thành các loại sau: học tiếng Trung để làm việc, học tiếng Trung để du học tại Trung Quốc và học tiếng Trung vì thích văn hóa Trung Quốc. Nghiên cứu tại một nước Đông Nam Á khác (Kim Lượng 金亮, 2022) cho thấy động cơ học tập của hầu hết học sinh mang tính công cụ, tức học tiếng Trung để giúp học sinh đạt được những mục tiêu trong tương lai. Những học sinh này thường rất tò mò khi bắt đầu học tiếng Trung, tuy nhiên, khi các bài học càng ngày càng khó hơn, những học sinh này thường cảm thấy nhàm chán và dần mắc nhiều lỗi hơn.

Ngoài ra, đặc điểm nhân cách của người học cũng có ảnh hưởng nhất định tới việc học tập. Học sinh hướng ngoại trong lớp có xu hướng nắm vững kiến thức nhanh hơn vì những học sinh này thường hợp tác với giáo viên để hoàn thành nhiệm vụ học tập do giáo viên giao, tích cực phát biểu trong lớp và không sợ mắc lỗi, không sợ bị sửa. Ngược lại, những học sinh hướng nội thường có thái độ nhút nhát và không tự tin về bản thân. Chúng tôi nhận thấy những học sinh hướng nội thường phát âm với giọng rất nhỏ, do các em sợ mình phát âm sai, cũng như sợ giáo viên và các học sinh khác nghe thấy. Mặc dù một số học sinh không mắc lỗi phát âm nào, nhưng trong tiềm thức, những em này đã mặc định rằng âm mình sắp phát ra là không chính xác. Một số học sinh sau khi nghe giáo viên sửa lỗi lại xấu hổ đến mức không muốn phát biểu trong lớp nữa.

5. Một số kiến nghị trong dạy học

5.1. Đề xuất nhằm vào sự chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ

Nhiều học sinh đọc sai âm vị [y] trong tiếng Hán do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ, các em này thường thay thế bằng âm tương tự trong tiếng mẹ đẻ của mình. Ngoài ra, kết quả khảo sát cho thấy, đa số học sinh đánh giá độ tròn môi của “ü” tương tự hoặc cao hơn “u”, trong khi thực tế “ü” không tròn môi bằng “u”. Để tránh sai sót này, giáo viên cần chú ý hiện tượng thay thế âm, cũng như so sánh kỹ sự khác

biệt giữa các âm của tiếng Hán và tiếng Việt về vị trí và phương pháp phát âm. Chúng tôi tổng hợp và đề xuất một số kỹ thuật giảng dạy sau:

Phương pháp huýt sáo: Theo Dương Xuân Mậu 杨春茂 (2015), học sinh có thể mô phỏng cách huýt sáo để luyện “ü” do vị trí lưỡi và khẩu hình khi huýt sáo tương tự như khi phát “ü”.

Phương pháp dùng âm cũ để dạy âm mới: Âm vị [i] và [y] trong tiếng Hán có đặc điểm phát âm gần như nhau, trừ hình dạng môi. Giáo viên có thể hướng dẫn học sinh từ [i] chuyển sang [y] bằng cách dùng ngón tay điều chỉnh hình dạng môi. Tương tự, từ [u] cũng có thể chuyển sang [y] bằng cách hướng dẫn học sinh thay đổi vị trí đầu lưỡi và hình dạng môi.

Phương pháp ghi hình, thu âm và so sánh: Giáo viên có thể ghi lại hình dạng môi khi phát âm của mình và học sinh, sau đó so sánh với hình ảnh phát âm chuẩn để sửa lỗi. Cách này có độ trực quan cao, giúp tăng hứng thú học tập.

Để tránh những ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng Hán, chúng tôi cho rằng giáo viên nên kiểm tra chặt chẽ, nhắc nhở học sinh phát âm chính xác khi dạy từ mới và ngữ pháp, đảm bảo học sinh nắm vững phiên âm, nghe viết và đọc chính xác các âm trong tiếng Hán.

5.2. Đề xuất nhằm vào ảnh hưởng từ môi trường ngôn ngữ

Tăng cường môi trường học tiếng Hán, tăng cường đầu vào tiếng Hán, kết hợp học tập chủ động và tiếp thu tự nhiên là một trong những nguyên tắc chính của việc dạy tiếng Hán như ngôn ngữ thứ hai (Luu Tuấn 刘珣, 2002).

Người giáo viên đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình giảng dạy. Giáo viên có thể sử dụng bài tập nghe, bài tập ghi âm cũng như tăng cường tương tác nhóm trong lớp để học sinh tự phát hiện và sửa chữa lỗi phát âm, đảm bảo lỗi được sửa kịp thời. Để tăng tính thú vị cho việc luyện tập, cũng có thể thiết kế các bài tập đa dạng, vui nhộn như thi lòng tiếng, đóng vai, nhằm tạo ra một môi trường học tập thoải mái, kích thích hứng thú và thái độ tích cực, chủ động của học sinh.

Về giáo trình và chương trình, có thể điều chỉnh phân phối chương trình, tăng thời gian luyện tập ngữ âm. Những điểm khó trong phát âm tiếng Hán, chẳng hạn như âm vị [y], cần được tập trung luyện tập. Học sinh nên thực hành lặp đi lặp lại, mô phỏng phát âm trong các tình huống khác nhau để nâng cao kỹ năng phát âm, giúp nâng cao khả năng phản xạ. Đối với ảnh hưởng của giáo trình, giáo viên có thể tự điều chỉnh một số phần không phù hợp với đặc điểm của học sinh Việt Nam trong quá trình giảng dạy. Một minh chứng thực tiễn cho định hướng này là sự thay đổi trong sách giáo khoa Tiếng Trung lớp 3 (tập một) phiên bản mới, khi ưu tiên giới thiệu trước một số vận mẫu dễ thụ đắc hơn đối với học sinh Việt Nam, thay vì tuân theo trình tự các thanh mẫu b, p, m, f như trong các giáo trình truyền thống.

5.3. Đề xuất nhằm vào ảnh hưởng từ yếu tố cá nhân của người học

Giáo viên có thể xây dựng kế hoạch học tập cá nhân hóa và điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy phát âm sao cho phù hợp với động cơ học tập và đặc điểm nhân cách của học sinh, khuyến khích học sinh tích cực tham gia bài tập phát âm, đảm bảo rằng những học sinh hướng nội được các bạn cùng lớp cũng như giáo viên cổ vũ. Giáo viên cũng cần giúp học sinh giảm bớt áp lực học tập, không nên lạm dụng việc kiểm tra đầu giờ; khi sửa lỗi phát âm, cần chú ý đến thái độ, giọng điệu để tránh gây áp lực tâm lý cho học sinh.

Ngoài ra, khả năng phát âm của học sinh cũng cần được đánh giá thường xuyên và đưa ra phản hồi kịp thời phát hiện và sửa lỗi. Đối với phát âm, giáo viên có thể sử dụng một hoặc nhiều phương pháp kiểm tra - đánh giá khác nhau như: học sinh tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau, hồ sơ học sinh theo học kỳ,... để đánh giá khả năng phát âm của học sinh, nhằm điều chỉnh phương pháp dạy học và phát hiện lỗi cho phù hợp.

6. Kết luận

Kết quả cho thấy, sinh viên Việt Nam khi học các âm chụm miệng trong tiếng Hán mắc cả 5 loại lỗi: hình dạng môi quá tròn hoặc không đủ tròn, môi trên và môi dưới không co lại thành một khối, hình dạng lỗ nhỏ giữa hai môi không chính xác, hai môi không chu về phía trước hoặc độ chu môi quá cao và hình dạng môi không nhất quán từ đầu đến cuối. Trong đó, các lỗi liên quan đến hình dạng môi có tần suất xuất hiện cao nhất, tỉ lệ lỗi phát âm về độ tròn môi âm vị [y] của sinh viên Việt Nam giảm dần

theo thời gian. Về nguyên nhân gây ra lỗi, các yếu tố ảnh hưởng đến việc học âm chụm miệng trong tiếng Hán của sinh viên Việt Nam chủ yếu bao gồm hiện tượng chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ, môi trường ngôn ngữ và các yếu tố cá nhân của người học. Dựa trên kết quả nghiên cứu trên, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất giảng dạy như sau: thứ nhất, để đối phó với hiện tượng chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ, giáo viên cần phát huy vai trò của mình, áp dụng các phương pháp hiệu quả để giúp sinh viên khắc phục hiện tượng chuyển di tiêu cực của ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ đích; thứ hai, để giảm ảnh hưởng của môi trường ngôn ngữ, giáo viên cần tạo ra môi trường học tập tốt, tăng cường đầu vào tiếng Hán, điều chỉnh nội dung giáo trình và thiết kế khóa học; thứ ba, đối với các yếu tố cá nhân của người học, giáo viên cần lập kế hoạch học tập cá nhân hóa theo người học, đặc biệt khuyến khích và hỗ trợ sinh viên hướng nội, đồng thời sử dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau để đánh giá khả năng phát âm của sinh viên, nhằm kịp thời phát hiện lỗi và phản hồi, sửa lỗi kịp thời cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đinh, T. H. T. (2023), *Giáo trình Kiểm tra, đánh giá trong dạy học tiếng Trung Quốc*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn, H. A., Nguyễn, P. L., Trần, T. K. L., Vương, Q. T., & Nguyễn, T. T. T. (2024), *Tiếng Trung Quốc 3 - Tập một*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

Tiếng nước ngoài

3. 曹文 (2002), 《汉语语音教程》. 北京语言大学出版社.
4. 金亮 (2022), 《老挝国立大学中文系初级阶段学生汉语语音偏误研究》硕士学位论文. 贵州大学.
5. 刘珣 (2002), 《汉语作为第二语言教学简论》. 北京语言大学出版社.
6. 马琳琳 (2005), 《越南学生汉语习得中的语音偏误及偏误标记研究》硕士学位论文. 云南师范大学.
7. 吴宗济 (1992), 《现代汉语语音概要》. 华语教学出版社.
8. 杨春茂 (2015), 《“ü”的“口哨教学法.”》. 散文百家 (新语文活页), 12, 45+61.
9. 周殿福, & 吴宗济 (1963), 《普通话发音图谱》. 商务印书馆.
10. Howie, J. M. (1976), *Acoustical studies of mandarin vowels and tones*. Cambridge University Press.
11. Locastro, V. (1989), *Large Size Classes: The Situation in Japan. Lancaster-Leeds Language Learning in Large Classes Research Project Report No. 5*. <http://files.eric.ed.gov/fulltext/ED322758.pdf>.

Errors made by Vietnamese students in Pronouncing Modern Chinese Finals beginning with [y] and Some Pedagogical suggestions

Abstract: The phoneme [y], which is the medial of the rounded finals group (ü, üe, üan, ün) in Modern Standard Chinese, poses a significant challenge for Vietnamese learners as it is absent from the Vietnamese phonemic system. Drawing on second language acquisition theories and employing methods of experimental phonetics, this article presents a quantitative and qualitative analysis of errors related to lip rounding in Vietnamese students' pronunciation of this group of finals. The findings indicate that the dominant and systematic error is the substitution of the monophthong [y] with the Vietnamese diphthong "uy" [wi]. The root causes of this phenomenon are not limited to negative transfer from the mother tongue, but also include influences from the language environment and individual learner factors. Consequently, the paper proposes specific solutions focusing on establishing and distinguishing the phonetic categories of the target language from that of the mother tongue for learners.

Key words: errors; experimental phonetics; [y]; Vietnamese students; Chinese language teaching.